TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** **TỈNH B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 120/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 16-12-2019
V/v: Không công nhận quan hệ hôn nhân

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H,
TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị M.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Nguyễn T S;

2/ Ông Đặng Văn M.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị L - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh B.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh B tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị S.

Ngày 16 tháng 12 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 504/2022/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2022, về việc "*Không công nhận quan hệ hôn nhân"*; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 138/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/11/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Minh T – Sinh năm 1983.

Bị đơn: Ông Lê T D – Sinh năm 1974.

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã H - H, tỉnh B.

(Bà T, ông D có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh T khai: Bà và ông Lê T D tổ chức cưới và chung sống với nhau từ năm 2000, không có đăng ký kết hôn vì bà không nghĩ gì hậu quả sau này. Việc bà với ông D không đăng ký kết hôn là sai quy định pháp luật. Việc chung sống với nhau là tự nguyện, không ai áp buộc. Sau khi cưới bà và ông D sống chung với gia đình chồng ở H cho đến nay. Bà và ông D chung sống hạnh phúc được 21 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông D có người phụ nữ khác ở bên ngoài nên vợ chồng cải vã nhau dẫn đến bà đưa đơn đến Tòa yêu cầu giải quyết.

Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nữa và nguyện vọng của bà yêu cầu Tòa án không công nhận ông, bà là vợ chồng với nhau.

Tại biên bản lấy lời khai của bị đơn ông Lê T D khai: Ông và bà T chung sống với nhau vào năm 2000, không có đăng ký kết hôn do bận công việc không quan tâm đến. Ông và bà T sống với nhau được 21 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do trong cuộc sống hàng ngày bà T hay cằn nhằn ông nên ông bất mãn mới có người phụ nữ khác ở bên ngoài. Khi bà T phát hiện thì chửi mắng ông nên ông cũng không còn tình cảm gì với bà T nữa. Nay bà T có đơn đến Tòa yêu cầu chấm dứt quan hệ vợ chồng giữa ông với bà T thì ông hoàn toàn thống nhất, không có ý kiến gì khác.

Về con chung: Bà T và ông D có 03 con chung tên Lê T Anh V – Sinh ngày 01/5/2001, Lê Thị Thu T – Sinh ngày 10/12/2003 (đã trưởng thành) và Lê T Anh N – Sinh ngày 08/9/2014. Các con V, T đã trưởng thành bà T, ông D không yêu cầu giải quyết.

Riêng con tên Lê T Anh N đang ở với bà T. Khi ly hôn bà T yêu cầu được nuôi con tên N và không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con vì bà đủ điều kiện nuôi con.

Ông Lê T D đồng ý thỏa thuận để cho bà T tiếp tục nuôi con tên Lê T Anh N – Sinh ngày 08/9/2014 và không cấp dưỡng nuôi con.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hỏi ý kiến con chung của bà T, ông D là cháu Lê T Anh N, sinh ngày 08/9/2014. Cháu N có nguyện vọng được ở với bà T.

Về tài sản và nợ: không yêu cầu Tòa giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Minh T. Không công nhận bà Nguyễn Thị Minh T và ông Lê T D là vợ chồng. Bà Nguyễn Thị Minh T được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Lê T Anh N – Sinh ngày 08/9/2014. Bà T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền:

Đây là vụ án không công nhận quan hệ vợ chồng. Bị đơn cư trú tại thôn Đại Lộc, xã Hàm Hiệp, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận được quy định tại khoản 1, khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự*:* Bà Nguyễn Thị Minh T và ông Lê T D vắng mặt tại phiên tòa nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về nội dung:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Nguyễn Thị Minh T và ông Lê T D đều khai ông, bà cưới nhau vào năm 2000, không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa Nguyễn Thị Minh T và ông Lê T D chưa tuân thủ về điều kiện đăng ký kết hôn tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Trong quá trình chung sống ông, bà có đủ điều kiện đăng ký kết hôn, nhưng ông, bà không thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8, Điều 9 luật Hôn nhân và gia đình. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 21 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do trong cuộc sống vợ chồng ông, bà không hiểu ý nhau, không tôn trọng và không thông cảm cho nhau nên tình cảm vợ chồng ngày càng rạng nứt. Sau khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực, theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội 10 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình, bà T và ông D phải có nghĩa vụ đi đăng ký kết hôn trong thời hạn 2 năm kể từ ngày Luật Hôn nhân nhân và gia đình có hiệu lực. Tuy nhiên, bà T và ông D vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định. Nay do mâu thuẫn giữa bà T và ông D nên bà T yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông D. Xét thấy, yêu cầu của bà T là có căn cứ chấp nhận, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà và ông D theo quy định tại Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSBNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

- *Về con chung*: Bà T và ông D có 03 con chung tên Lê T Anh V – Sinh ngày 01/5/2001, Lê Thị Thu T – Sinh ngày 10/12/2003 (đã trưởng thành) và Lê T Anh N – Sinh ngày 08/9/2014. Các con V, T đã trưởng thành bà T, ông D không yêu cầu giải quyết. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết

Riêng con tên Lê T Anh N đang ở với bà T. Khi ly hôn bà T yêu cầu được nuôi con tên N và không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con vì bà đủ điều kiện nuôi con.

Ông Lê T D đồng ý thỏa thuận để cho bà T tiếp tục nuôi con tên Lê T Anh N – Sinh ngày 08/9/2014 và không cấp dưỡng nuôi con.

Xét việc thỏa thuận của hai bên đương sự là hoàn toàn tự nguyện phù hợp với quy định của pháp luật và phù hợp nguyện vọng của con chung nên công nhận.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí*:* Bà Nguyễn Thị Minh T phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm theo Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Lê T D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 7 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 146, Khoản 4 Điều 147, Điều 207, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Minh T.

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị Minh T và ông Lê T D là vợ chồng.

2. Về con chung:

Bà Nguyễn Thị Minh T được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Lê T Anh N – Sinh ngày 08/9/2014.

Bà Nguyễn Thị Minh T không yêu cầu ông Lê T D cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết.

Ông Lê T D có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Minh T phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị Minh T đã nộp đủ 300.000đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0011087 ngày 05/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh B nên không nộp nữa.

Ông Lê T D không chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo : Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS H.H;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Thị M